

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-37

1105
NH
GTY
G KIẾ
AA
-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Trần Trung Ngun	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Trần Bảy	Thành viên
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Ngun	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên	
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến của kiểm toán viên nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau đây: "Trong năm, Công ty đã ước tính và ghi nhận số cổ tức có thể được chia theo tỷ lệ góp vốn vào Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 1.606.500.000 VND nhưng chưa nhận được thông báo chia cổ tức từ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06). Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ các vấn đề: phân bổ lợi thế thương mại, thay đổi phương pháp khấu hao, áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1859-2013-002-1

1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.899.750.201	705.153.807.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.547.123.872	164.841.322.053
111	1. Tiền		33.547.123.872	18.351.322.053
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	146.490.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	37.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	37.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.959.777.841	129.831.437.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82.522.422.698	110.921.979.068
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.416.252.912	15.159.603.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.466.956.797	10.935.390.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(9.445.854.566)	(7.185.535.155)
140	IV. Hàng tồn kho	8	358.355.590.056	366.371.612.283
141	1. Hàng tồn kho		360.466.376.234	369.268.127.159
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.110.786.178)	(2.896.514.876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.037.258.432	6.809.435.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.034.758.432	6.120.818.080
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	686.117.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.500.000	2.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.172.187.940	236.001.815.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	84.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	60.000.000	84.000.000
220	II. Tài sản cố định		151.935.521.049	146.828.306.388
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	104.445.827.078	120.214.192.041
222	- Nguyên giá		359.994.721.586	359.965.541.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.548.894.508)	(239.751.349.076)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	47.489.693.971	26.614.114.347
228	- Nguyên giá		47.967.831.410	26.818.351.833
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(478.137.439)	(204.237.486)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.940.509.745	5.908.768.982
231	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.197.144.147)	(10.228.884.910)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	16.251.323.018	19.303.674.958
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.251.323.018	19.303.674.958
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	23.250.000.000	4.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.250.000.000	4.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.734.834.128	59.377.064.867
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		52.734.834.128	59.377.064.867
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		746.071.938.141	941.155.622.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		388.331.206.341	584.133.008.667
310	I. Nợ ngắn hạn		387.828.206.341	583.569.170.972
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	23.293.868.582	38.396.513.657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.578.638.277	3.956.877.876
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	246.685.426	669.763.548
314	4. Phải trả người lao động		3.951.572.101	908.738.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.633.587.212	1.037.649.539
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.332.684.146	33.383.617.055
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	338.697.831.593	501.139.244.941
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.093.339.004	4.076.766.004
330	II. Nợ dài hạn		503.000.000	563.837.695
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	503.000.000	503.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	60.837.695
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.740.731.800	357.022.613.648
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	357.740.731.800	357.022.613.648
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.988.755.240	4.988.755.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		749.373.979	31.255.827
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.255.827	2.828.086.345
421b	- LNST chưa phân phối năm này		718.118.152	(2.796.830.518)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		746.071.938.141	941.155.622.315

An Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hương



Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		718.118.152	(2.796.830.518)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.272.814.362	17.278.189.932
03	- Các khoản dự phòng		1.474.590.713	(13.515.441.932)
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.121.263	352.070.784
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.527.991.194)	(14.001.848.982)
06	- Chi phí lãi vay		21.699.625.157	20.737.044.767
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.642.278.453	8.053.184.051
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.331.629.121	(32.935.799.540)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.801.750.925	(689.204.635)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.117.093.653)	(26.834.586.614)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.728.290.387	(1.805.415.676)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.263.655.787)	(20.720.055.011)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.973.693.793	65.849.187.476
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.956.689.018)	(20.926.088.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.140.204.221	(30.008.778.400)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.789.830.870)	(5.464.768.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		344.795.487	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		73.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(18.750.000.000)	(177.900.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	255.900.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.603.437.062	12.788.202.571
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.708.401.679	85.323.434.129
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.581.085.190.279	1.902.319.551.959
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.743.587.441.322)	(1.839.196.120.845)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.635.000.000)	(73.245.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(182.137.251.043)	63.050.186.114
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(131.288.645.143)	118.364.841.843
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		164.841.322.053	46.481.790.475
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.553.038)	(5.310.265)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.547.123.872</u>	<u>164.841.322.053</u>

An Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Phạm Văn Bảy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afifex	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 386/3B Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.		

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.182.309.626	4.255.582.057
Tiền gửi ngân hàng	28.364.814.246	14.095.739.996
Các khoản tương đương tiền	-	146.490.000.000
	33.547.123.872	164.841.322.053

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	18.750.000.000	-	-	-
	23.250.000.000	-	4.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	15,00%	15,00%	Kinh doanh siêu thị
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	25,00%	25,00%	Kinh doanh siêu thị

(*) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo Biên bản họp ngày 16/03/2015 với Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...

- Vốn điều lệ của Liên doanh là 75.000.000.000 VNĐ. Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP An Giang là 18.750.000.000 VNĐ, chiếm 25% trong vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 37.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	24.935.918.118	35.025.117.801
- Ao nuôi Trần Trí Thiện	9.000.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	5.862.495.940	7.699.039.816
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam	5.466.779.594	3.546.924.958
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	5.152.715.000	5.529.600.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.104.514.046	59.121.296.493
	82.522.422.698	110.921.979.068
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	25.010.544.924	35.118.326.201

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất (1)	1.834.643.545	-	1.834.643.545	-
- Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	564.123.771	-	2.766.801.040	-
- Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHYT	219.938.437	-	86.395.418	-
- Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	506.394.572	-	622.376.304	-
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	-	-	1.346.328.331	-
- Phải thu Tổng Công ty Lương thực miền Bắc tiền hỗ trợ xuất khẩu	-	-	1.280.564.677	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ góp vốn liên doanh Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO) (2)	1.606.500.000	-	1.250.000.000	-
- Phải thu tiền án phí thi hành án huyện Chợ Mới	-	-	116.409.500	-
- Phải thu DNTN Thanh Nguyên lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	-	-	-
- Tạm ứng	2.083.335.767	-	742.118.238	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	624.000.000	-
- Phải thu khác	46.782.556	-	265.753.029	-
	7.466.956.797	-	10.935.390.082	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	84.000.000	-
	60.000.000	-	84.000.000	-

(1) Đây là khoản phải thu UBND tỉnh An Giang đối với việc tiếp nhận tài sản khu đất trại bò sữa huyện Châu Thành và khu đất kho lương thực thị xã Tân Châu.

(2) Đây là khoản cổ tức ước tính từ hoạt động liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang được chia theo tỷ lệ góp vốn.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Chí Thành	-	-	3.937.500.000	2.310.071.000
- DNTN Vĩnh Phước	-	-	5.743.237.500	4.020.266.250
- DNTN Thanh Nguyên	6.467.734.089	3.605.842.758	7.699.039.816	7.699.039.816
- Công ty CP Việt An	3.172.603.989	1.320.817.190	1.387.413.514	1.387.413.514
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	5.152.715.000	1.545.814.500	5.529.600.000	2.764.800.000
- Công ty TNHH Phước Thạnh Long Xuyên	979.672.500	-	979.672.500	-
- Các đối tượng khác	196.772.193	51.168.757	2.077.346.971	1.986.684.566
	15.969.497.771	6.523.643.205	27.353.810.301	20.168.275.146

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.156.810.990	-	223.091.282.983	-
Công cụ, dụng cụ	4.485.144.137	-	4.567.632.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.770.048.735	(799.836.789)	14.782.499.060	-
Thành phẩm	74.250.969.539	(170.928.695)	47.253.751.044	(1.545.709.571)
Hàng hoá	58.601.590.777	(1.140.020.694)	79.471.616.747	(1.350.805.305)
Hàng gửi đi bán	201.812.056	-	101.345.111	-
	360.466.376.234	(2.110.786.178)	369.268.127.159	(2.896.514.876)

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư kênh đào mở rộng	15.685.612.371	15.685.612.371
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Phú Tân	-	2.913.438.364
Máy nghiền thô, bồn xử lý nước thải	-	142.677.183
Các công trình khác	105.476.418	101.712.811
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afix	460.234.229	460.234.229
	16.251.323.018	19.303.674.958

Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485	359.965.541.117
- Mua trong năm	-	1.121.463.182	476.207.200	82.761.000	72.250.000	1.752.681.382
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.352.318	771.669.533	-	-	-	940.021.851
- Phân loại lại	-	(405.212.899)	405.212.899	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.205.687.267)	-	-	(457.835.497)	(2.663.522.764)
Số dư cuối năm	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	1.975.162.159	239.751.349.076
- Khấu hao trong năm	5.884.573.604	10.298.297.586	1.374.193.204	301.768.126	171.822.652	18.030.655.172
- Phân loại lại	-	(239.178.611)	239.178.611	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.941.078.312)	-	-	(292.031.428)	(2.233.109.740)
Số dư cuối năm	102.065.911.668	125.860.386.573	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	255.548.894.508
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	1.793.114.326	120.214.192.041
Tại ngày cuối năm	45.126.839.224	52.058.973.378	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	104.445.827.078

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 58.831.391.213 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.292.024.665 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
- Mua trong năm	21.149.479.577	-	21.149.479.577
Số dư cuối năm	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	204.237.486	204.237.486
- Khấu hao trong năm	240.308.753	33.591.200	273.899.953
Số dư cuối năm	240.308.753	237.828.686	478.137.439
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347
Tại ngày cuối năm	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 28.391.357.426 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 11.197.144.147 VND trong đó khấu hao phát sinh trong năm 2015 là 968.259.237 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.432.876	87.792.926
- Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	113.029.685	124.988.015
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	76.319.375	192.360.263
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	21.648.224	2.027.563.859
- Chi phí bảo hiểm	104.150.402	484.715.106
- Chi phí làm hàng nhập khẩu	555.646.000	3.165.597.911
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.531.870	37.800.000
	1.034.758.432	6.120.818.080
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	165.834.836	602.163.048
- Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.409.977.293	2.789.113.389
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	49.501.878.412	55.159.235.944
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	657.143.587	826.552.486
	52.734.834.128	59.377.064.867

(*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2015 Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh số tiền 5.657.357.532 VND.

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (1)	173.773.477.570	173.773.477.570	399.704.647.257	443.534.435.393	129.943.689.434	129.943.689.434
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (2)	39.723.843.043	39.723.843.043	163.191.949.201	183.694.665.624	19.221.126.620	19.221.126.620
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (3)	137.270.185.301	137.270.185.301	418.827.482.731	509.792.670.958	46.304.997.074	46.304.997.074
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Cần Thơ (4)	144.441.574.027	144.441.574.027	484.708.011.090	491.927.133.652	137.222.451.465	137.222.451.465
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh An Giang (5)	-	-	89.600.000.000	89.600.000.000	-	-
- Vay cá nhân (6)	5.930.165.000	5.930.165.000	25.053.100.000	24.977.698.000	6.005.567.000	6.005.567.000
	501.139.244.941	501.139.244.941	1.581.085.190.279	1.743.526.603.627	338.697.831.593	338.697.831.593
b) Vay dài hạn						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	60.837.695	60.837.695	-	60.837.695	-	-
	60.837.695	60.837.695	-	60.837.695	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 55/2015-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi và thủy sản;
 - + Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng đối với mảng Lương thực, không quá 6 tháng đối với mảng cho vay để mua tạm trữ thóc gạo Đông Xuân và Hè Thu theo chỉ đạo của Chính Phủ và chỉ tiêu của Hiệp hội Lương thực Việt nam, không quá 6 tháng đối với mảng Thức ăn chăn nuôi/ thủy sản;
 - + Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, máy móc tại Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afifix;
 - + Số dư gốc vay đến thời điểm cuối năm là 129.943.689.434 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 106/2015/VCB.AG ngày 08/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND hoặc 7.900.000 USD;
 - + Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu;
 - + Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất và công trình nền đất tại phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Long, Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và tại xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Số dư gốc vay đến thời điểm cuối năm là 19.221.126.620 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/548403/HĐTD ngày 30/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Tối đa từ 4 đến 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản;
 - + Số dư gốc vay đến thời điểm cuối năm là 46.304.997.074 VND.
- (4) Thỏa thuận chung về tiện ích số VND 150704 ngày 10/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.700.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu thương mại;
 - + Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày và tối đa 90% trị giá hợp đồng Xuất khẩu tùy từng tiện ích trên thư đề nghị;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND, EURO, HKD cộng với lãi biên tối đa 2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản phải thu và tài sản gắn liền với đất tại đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
 - + Số dư gốc vay đến thời điểm cuối năm là 137.222.451.465 VND.
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

111
CHI
CƠ
HẠN

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đa Năng	5.492.823.000	5.492.823.000	6.453.533.625	6.453.533.625
- Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	2.225.512.400	2.225.512.400	1.885.526.400	1.885.526.400
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Quang Tuấn	3.530.496.585	3.530.496.585	1.983.276.653	1.983.276.653
- Phải trả các đối tượng khác	12.045.036.597	12.045.036.597	28.074.176.979	28.074.176.979
	23.293.868.582	23.293.868.582	38.396.513.657	38.396.513.657

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	354.557.533	142.079.088	-	-	212.478.445	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	633.343.260	-	4.681.387.455	5.314.730.715	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	-	-	2.500.000	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.191.388	-	176.066.806	180.409.513	-	-	31.848.681	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	228.900	-	11.557.740	9.428.340	-	-	2.358.300	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	3.151.037.573	3.151.037.573	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	107.862.579	107.862.579	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	55.973.907	55.973.907	-	-	-	-	-	-	-
	2.500.000	669.763.548	8.538.443.593	8.961.521.715	2.500.000	246.685.426						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	987.622.127	551.652.757
Trích trước chi phí thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	204.000.000	-
Trích trước chi phí tiền công sản xuất	978.103.177	-
Trích trước chi phí tiền com cho CB CNV sản xuất	168.606.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	34.011.000	-
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	-	309.539.316
Chi phí phải trả khác	261.244.908	176.457.466
	2.633.587.212	1.037.649.539

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.216.380	44.168.740
- Bảo hiểm xã hội	509.812.940	574.193.620
- Bảo hiểm y tế	88.236.857	99.724.324
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.216.380	44.168.740
- Phải trả về cổ phần hoá	9.406.742.698	9.416.359.099
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	69.213.000	19.704.213.000
- Phải trả chiết khấu thương mại cho khách hàng	965.697.091	2.297.028.082
- Phải trả lương công nhật của lao động thuê ngoài	-	1.089.212.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.548.800	114.548.800
	11.332.684.146	33.383.617.055
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	503.000.000	503.000.000
	503.000.000	503.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	2.998.601.167	359.876.282.440
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.796.830.518)	(2.796.830.518)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(56.838.274)	(56.838.274)
Phân phối lợi nhuận	-	113.676.548	-	(113.676.548)	-
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648
Lãi trong năm nay	-	-	-	718.118.152	718.118.152
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	749.373.979	357.740.731.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000	51,00
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000	20,52
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000	8,63
Vốn góp của các cổ đông khác	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000	19,85
	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.991.357.821	6.991.357.821

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đồng đô la Mỹ	1.237.425,89	569.352,58
Đồng Euro (EUR)	287,28	303,58

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.326.097.242.951	1.572.393.330.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.799.375.319	59.710.049.634
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.859.126.001	7.841.195.308
	1.426.755.744.271	1.639.944.575.500
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	228.586.562.374	155.502.664.851

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.196.575.572	12.301.818.522
Hàng bán bị trả lại	3.707.489.087	1.165.743.091
Giảm giá hàng bán	46.955.520	-
	14.951.020.179	13.467.561.613

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.224.816.355.096	1.492.905.055.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.571.932.958	58.571.631.255
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.416.958.891	5.090.516.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(785.728.698)	(16.281.096.957)
	<u>1.319.019.518.247</u>	<u>1.540.286.106.126</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.730.837.037	4.059.299.049
Lãi bán hàng trả chậm	2.350.406.958	338.968.562
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.882.771.694	9.951.445.622
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	605.238.149	1.957.231.845
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.912.278.511	4.893.648.432
Doanh thu hoạt động tài chính khác	381.125	15.873.650
	<u>12.481.913.474</u>	<u>21.216.467.160</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.699.625.157	20.737.044.767
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.225.411.472	10.314.456.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.015.709.484	9.191.118.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.121.263	352.070.784
Chi phí tài chính khác	-	622.000
	<u>37.945.867.376</u>	<u>40.595.312.588</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.550.451.854	7.293.456.058
Chi phí nhân công	8.918.150.241	9.208.468.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.097.948	2.329.119.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.355.044.862	39.453.298.153
Chi phí khác bằng tiền	5.428.425.962	6.928.045.642
	<u>55.112.170.867</u>	<u>65.212.388.073</u>



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Nam 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.781.146	198.663.527
Chi phí nhân viên quản lý	3.706.717.465	4.073.510.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.796.994	620.200.536
Thuế, phí, lệ phí	91.859.308	37.558.308
Chi phí dự phòng	2.260.319.411	2.765.655.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.257.069	689.076.026
Chi phí phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	-
Chi phí khác bằng tiền	2.618.122.122	2.822.000.746
	15.720.211.047	11.206.664.890

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán heo loại, phế liệu thu hồi	561.499.096	994.368.455
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	1.304.562.439	1.437.334.459
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	46.707.769	247.899.019
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	3.363.880.731	2.766.801.040
Thu nhập từ hàng thừa do kiểm kê	8.080.409	346.611.562
Thu nhập từ hoa hồng giao dịch khách hàng	-	431.863.777
Thu nhập từ nhận chiết khấu hàng hóa	2.404.000	33.559.953
Thu hoàn thuế nhập khẩu	633.343.260	298.148.674
Thu nhập hỗ trợ xuất khẩu gạo của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	-	1.280.564.677
Thu nhập khác	214.657.658	164.350.692
	6.135.135.362	8.001.502.308

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của heo loại	111.664.737	341.939.020
Chi phí thanh lý tài sản cố định	85.617.537	8.895.689
Bồi thường hao hụt hàng hóa	1.089.050.201	697.894.481
Bồi thường tai nạn lao động	115.675.549	-
Phạt vi phạm hành chính	24.239.842	-
Chi phí hỗ trợ xuất khẩu gạo của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	469.189.547	-
Chi phí khác	10.449.826	142.613.006
	1.905.887.239	1.191.342.196

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.344.722.366	(902.776.427)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.663.791.914)	(2.777.264.517)
Các khoản điều chỉnh tăng	218.979.780	274.613.006
- Chi phí không hợp lệ	218.979.780	274.613.006
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.882.771.694)	(3.051.877.523)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.882.771.694)	(3.051.877.523)
Thu nhập tính thuế TNDN	(319.069.548)	(3.680.040.944)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được hoàn	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(2.500.000)	(2.500.000)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(626.604.214)	(1.894.054.091)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(626.604.214)	(1.894.054.091)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.500.000)	(2.500.000)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	718.118.152	(2.796.830.518)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	718.118.152	(2.796.830.518)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(80)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.555.262.896.994	1.614.758.867.412
Chi phí nhân công	55.208.161.298	64.055.768.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.272.814.362	17.278.189.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.847.641.641	93.733.441.012
Chi phí khác bằng tiền	17.078.910.287	12.300.677.249
	<u>1.740.670.424.582</u>	<u>1.802.126.944.590</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.547.123.872	-	164.841.322.053	-
Các khoản cho vay	-	-	37.300.000.000	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.049.379.495	(9.445.854.566)	121.941.369.150	(7.185.535.155)
	<u>123.596.503.367</u>	<u>(9.445.854.566)</u>	<u>324.082.691.203</u>	<u>(7.185.535.155)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			338.697.831.593	501.200.082.636
Phải trả người bán, phải trả khác			35.129.552.728	72.283.130.712
Chi phí phải trả			2.633.587.212	1.037.649.539
			<u>376.460.971.533</u>	<u>574.520.862.887</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.547.123.872	-	-	33.547.123.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.543.524.929	60.000.000	-	80.603.524.929
	114.090.648.801	60.000.000	-	114.150.648.801
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.841.322.053	-	-	164.841.322.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.671.833.995	84.000.000	-	114.755.833.995
Các khoản cho vay	37.300.000.000	-	-	37.300.000.000
	316.813.156.048	84.000.000	-	316.897.156.048

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	338.697.831.593	-	-	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác	34.626.552.728	503.000.000	-	35.129.552.728
Chi phí phải trả	2.633.587.212	-	-	2.633.587.212
	<u><u>375.957.971.533</u></u>	<u><u>503.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>376.460.971.533</u></u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	501.139.244.941	60.837.695	-	501.200.082.636
Phải trả người bán, phải trả khác	71.780.130.712	503.000.000	-	72.283.130.712
Chi phí phải trả	1.037.649.539	-	-	1.037.649.539
	<u><u>573.957.025.192</u></u>	<u><u>563.837.695</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>574.520.862.887</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.581.085.190.279	1.902.319.551.959
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.743.587.441.322	1.839.196.120.845

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.311.146.222.772	100.658.501.320	1.411.804.724.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	87.115.596.374	5.669.609.471	92.785.205.845
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.789.830.870	-	20.789.830.870
Tài sản bộ phận	700.057.347.727	4.940.509.745	704.997.857.472
Tài sản không phân bổ	-	-	41.074.080.669
Tổng tài sản	700.057.347.727	4.940.509.745	746.071.938.141
Nợ phải trả các bộ phận	364.625.287.387	-	364.625.287.387
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	23.705.918.954
Tổng nợ phải trả	364.625.287.387	-	388.331.206.341

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.032.071.765.079	379.732.959.013	1.411.804.724.092
Tài sản bộ phận	-	-	704.997.857.472
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	20.789.830.870

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	227.771.984.135	154.505.094.785
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	814.578.239	997.570.066
Phí giao nhận, phí ủy thác			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.589.894.404	1.104.653.164
Lãi góp vốn liên doanh			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	1.606.500.000	3.051.877.523

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	24.935.918.118	35.025.117.801
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	74.626.806	93.208.400
Phải thu lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	1.606.500.000	1.250.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.136.500.000	1.479.000.000



Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính k

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014						
a/ Bảng cân đối kế toán						
121	Đầu tư ngắn hạn	37.300.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.300.000.000	-
135	Các khoản phải thu khác	9.569.271.844	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.935.390.082	1.366.118.238
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.366.118.238	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.366.118.238)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.303.674.958	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.303.674.958	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	501.139.244.941	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	501.139.244.941	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.383.617.055	319	Phải trả ngắn hạn khác	33.383.617.055	-
333	Phải trả dài hạn khác	503.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	503.000.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	60.837.695	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	60.837.695	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	350.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.494.377.620	418	Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	2.494.377.620
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.494.377.620			(2.494.377.620)	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.255.827	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.255.827	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.828.086.345	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(2.796.830.518)	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2016



Phạm Văn Bảy